

## MẪU SỐ 01B. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

Diễn khai tối đa 3 cấp thông tin. VD: cấp 1: Xây dựng nhà Bán trú; Cấp 2: Phần móng; Cấp 3: Bê tông cọc;...

Nhập "Theo quy định tại chương V"

Diễn thông tin khối lượng cần yêu cầu.

Lưu ý: Định dạng dấu chấm ngăn cách phần

Nhập thông tin đơn vị tính ví dụ: Tấn; Tạ;...

Thứ tự từ Tương tự phần số TT điền như sau: cấp 1: STT =1 ; Cấp 2: STT =1.1; Cấp 3: STT

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	Bàn nối 184x52x2	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
2	Bảng đồng tiếp đất 300x50x6	Theo quy định tại chương V	22,000	tấm
3	Biển trạm	Theo quy định tại chương V	1,000	cái
4	Bình cứu hỏa	Theo quy định tại chương V	2,000	binh
5	Bốc dỡ nước bằng thủ công	Theo quy định tại chương V	249,696	m3
6	Bốc lên bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	40,000	tấn
7	Bốc lên bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại	Theo quy định tại chương V	0,240	1000v
8	Bốc lên bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	69,733	1000v
9	Bốc lên bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	46,428	m3
10	Bốc lên bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	542,086	tấn
11	Bốc lên bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	389,931	tấn
12	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng <= 1T bằng cần cẩu phục vụ ép cọc	Theo quy định tại chương V	1.304,000	cấu kiện
13	Bốc xếp sắt thép các loại	Theo quy định tại chương V	2,101	tấn
14	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Theo quy định tại chương V	737,010	m3
15	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất	Theo quy định tại chương V	8,800	m3
16	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Theo quy định tại chương V	917,083	m3
17	Bốc xuống bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	40,000	tấn
18	Bốc xuống bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại	Theo quy định tại chương V	0,240	1000v
19	Bốc xuống bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	69,733	1000v
20	Bốc xuống bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	46,428	m3
21	Bốc xuống bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	542,086	tấn
22	Bốc xuống bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	389,931	tấn
23	Bôi mỡ chống gỉ bu lông cột tự đứng, độ cao cột <= 40m	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
24	Bôi mỡ chống gỉ bu lông cột tự đứng, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	10,000	cột
25	Bôi mỡ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 1000x1000x1000, độ cao cột <= 40m	Theo quy định tại chương V	4,000	cột
26	Bôi mỡ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 1000x1000x1000, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
27	Bôi mỡ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 20m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
28	Bôi mỡ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 40m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
29	Bôi mỡ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
30	Bơm hóa chất, cấm râu thép	Theo quy định tại chương V	2,000	công
31	Bơm nước phục vụ thi công	Theo quy định tại chương V	2,000	ca
32	Bu lông M10x125	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
33	Bu lông M12x50	Theo quy định tại chương V	966,000	bộ
34	Bu lông M12x60	Theo quy định tại chương V	112,000	bộ
35	Bu lông M14x50	Theo quy định tại chương V	3.422,000	bộ
36	Bu lông M14x60	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
37	Bu lông M16x110	Theo quy định tại chương V	388,000	bộ
38	Bu lông M16x40	Theo quy định tại chương V	1.530,000	bộ
39	Bu lông M16x50	Theo quy định tại chương V	6.062,000	bộ
40	Bu lông M16x60	Theo quy định tại chương V	21.493,000	bộ
41	Bu lông M16x70	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
42	Bu lông M18x16	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
43	Bu lông M18x80	Theo quy định tại chương V	128,000	bộ
44	Bu lông M20x90	Theo quy định tại chương V	5.668,000	bộ
45	Bu lông M22x90	Theo quy định tại chương V	135,000	bộ

46	Bu lông M6x30	Theo quy định tại chương V	240,000	cái
47	Bu lông M8x30	Theo quy định tại chương V	8,000	cái
48	Bu lông M8x40	Theo quy định tại chương V	6,000	cái
49	Bu lông neo móng	Theo quy định tại chương V	5,688	tấn
50	Bu lông ramset M10x95	Theo quy định tại chương V	12,000	bộ
51	Cần chỉnh cột dây co, độ cao cột h ≤ 48m	Theo quy định tại chương V	10,000	cột
52	Cáp thép mạ kẽm D10	Theo quy định tại chương V	839,000	m
53	Cáp thép mạ kẽm D12	Theo quy định tại chương V	5.305,000	m
54	Cáp thép mạ kẽm D8	Theo quy định tại chương V	230,000	m
55	Cầu chắn rác	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
56	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây ≤ 20cm	Theo quy định tại chương V	19,000	cây
57	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây ≤ 30cm	Theo quy định tại chương V	19,000	cây
58	Chèn vữa không co ngót	Theo quy định tại chương V	3,226	m <sup>2</sup>
59	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan ≤ 20 m	Theo quy định tại chương V	40,000	1m
60	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan 1 - 10 m	Theo quy định tại chương V	30,000	1m
61	Clamp kẹp feeder 1/2'	Theo quy định tại chương V	262,000	cái
62	Clamp kẹp feeder 7/8'	Theo quy định tại chương V	283,000	cái
63	Cọc đồng đặc f20 dài 2,4m	Theo quy định tại chương V	3,000	cọc
64	Cọc thép bọc đồng D16 dài 2,4m	Theo quy định tại chương V	4,000	cọc
65	Cọc thép góc L40x4x600	Theo quy định tại chương V	59,800	kg
66	Colie + vít nở	Theo quy định tại chương V	270,000	bộ
67	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bê máy, đường kính cốt thép ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	2,576	tấn
68	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,226	tấn
69	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,325	tấn
70	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,023	tấn
71	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,123	tấn
72	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,113	tấn
73	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	4,918	tấn
74	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	20,124	tấn
75	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	Theo quy định tại chương V	4,035	tấn
76	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	Theo quy định tại chương V	2,102	tấn
77	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,883	tấn
78	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	2,102	tấn
79	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	1,495	tấn
80	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	9,631	tấn
81	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	42,349	tấn
82	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính > 18mm	Theo quy định tại chương V	1,091	tấn
83	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Theo quy định tại chương V	0,047	tấn
84	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	Theo quy định tại chương V	44,280	100m <sup>2</sup>
85	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	Theo quy định tại chương V	0,412	100m <sup>2</sup>

86	Cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	24,000	cái
87	Đai inox có đinh cáp thép	Theo quy định tại chương V	174,000	cái
88	Đai ốc M16	Theo quy định tại chương V	27,000	bộ
89	Đai ốc M8 + bản đệm	Theo quy định tại chương V	12,000	bộ
90	Đai sắt cố định ống	Theo quy định tại chương V	184,000	bộ
91	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	135,681	m3
92	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	4,846	m3
93	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	0,601	m3
94	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	28,668	m3
95	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	16,597	m3
96	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	5,029	m3
97	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	78,002	m3
98	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	54,456	m3
99	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	7,778	m3
100	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	208,800	m3
101	Đào móng công trình, bằng máy đào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	9,970	100m3
102	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	26,048	m3
103	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	117,829	m3
104	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	64,623	m3
105	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	10,712	m3
106	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	525,349	m3
107	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	79,620	m3
108	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	15,620	m3
109	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp II	Theo quy định tại chương V	2,753	m3
110	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp III	Theo quy định tại chương V	4,129	m3
111	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp IV	Theo quy định tại chương V	6,882	m3
112	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	0,226	m3
113	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	0,123	m3
114	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	Theo quy định tại chương V	157,165	m3
115	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	Theo quy định tại chương V	1.642,441	m3
116	Đất mịn lấp hồ tiếp địa	Theo quy định tại chương V	90,200	m3
117	Đầu cốt đồng	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
118	Dây cáp đồng bọc M95	Theo quy định tại chương V	92,000	m
119	Dây cáp đồng trần C50	Theo quy định tại chương V	1.758,000	m
120	Dây cáp đồng trần C95	Theo quy định tại chương V	42,000	m
121	Dây tiếp địa máy phát điện 1x4mm2	Theo quy định tại chương V	138,000	m
122	Đệm cát đầu cọc	Theo quy định tại chương V	4,976	m3
123	Di chuyển bồn nước phục vụ thi công	Theo quy định tại chương V	6,000	công
124	Di dời cây lấy mặt bằng thi công	Theo quy định tại chương V	1,000	gốc cây
125	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	364,900	m3
126	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	4,584	m3
127	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bê máy, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	54,096	m3
128	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,029	m3
129	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	0,784	m3

130	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lan tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	1,352	m3
131	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	33,219	m3
132	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	0,036	m3
133	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	60,281	m3
134	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	122,102	m3
135	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	123,308	m3
136	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	238,086	m3
137	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	58,389	m3
138	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	41,588	m3
139	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông ram dốc	Theo quy định tại chương V	3,864	m3
140	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	25,554	m3
141	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	8,064	m3
142	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	9,319	m3
143	Đo điện trở suất của đất	Theo quy định tại chương V	22,000	hệ thống
144	Dọn dẹp mặt bằng chuẩn bị thi công	Theo quy định tại chương V	2,000	công
145	Đóng cọc chống sét	Theo quy định tại chương V	12,000	cọc
146	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	20,692	100m
147	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp II (đoạn cọc ngập đất)	Theo quy định tại chương V	0,520	100m
148	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp II (đoạn không ngập đất)	Theo quy định tại chương V	0,572	100m
149	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa thép hình, xuống đất	Theo quy định tại chương V	4,600	10 cọc
150	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	Theo quy định tại chương V	6,000	1m2
151	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 15 m	Theo quy định tại chương V	5,055	tấn
152	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 40 m	Theo quy định tại chương V	16,080	tấn
153	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 55 m	Theo quy định tại chương V	150,169	tấn
154	Ép đầu cốt. Tiết diện cấp <= 50mm2	Theo quy định tại chương V	96,000	10 đầu cốt
155	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc > 4m, kích thước cọc 25x25cm, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	53,856	100m
156	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện <= 10 kg	Theo quy định tại chương V	15,851	tấn
157	Gia công cửa thép	Theo quy định tại chương V	0,893	tấn
158	Gia công lan can	Theo quy định tại chương V	0,132	tấn
159	Gia công và lắp dựng ván gỗ	Theo quy định tại chương V	0,822	m3
160	Gia công xà gỗ thép	Theo quy định tại chương V	0,104	tấn
161	Giá đỡ thang cáp dạng thanh đỡ	Theo quy định tại chương V	30,000	cái
162	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực <= 75x75x7 (<= F75)	Theo quy định tại chương V	50,000	1 điện cực
163	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	Theo quy định tại chương V	234,000	1 điện cực
164	Hóa chất gem (loại 11.34kg/bao)	Theo quy định tại chương V	451,000	bao
165	Hoá chất RAMSET EPCON G5 Pro (600ml)	Theo quy định tại chương V	14,500	tuýp
166	Hộp kiểm tra điện trở tiếp địa	Theo quy định tại chương V	1,000	cái
167	Ke đỡ sắt dẹt 40x4	Theo quy định tại chương V	4,000	tấm
168	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết <= 25x4 (<= F 12) mm	Theo quy định tại chương V	399,000	1 m
169	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết <= 55x5 (<= F 20) mm	Theo quy định tại chương V	2.220,000	1 m
170	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết > 55x5 (> F 20) mm	Theo quy định tại chương V	142,000	1 m
171	Khóa cáp F10	Theo quy định tại chương V	128,000	bộ

172	Khóa cấp F12	Theo quy định tại chương V	1.267,000	bộ
173	Khóa cửa	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
174	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan $\leq 10$ cm	Theo quy định tại chương V	12,000	1 lỗ khoan
175	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan $\leq 15$ cm	Theo quy định tại chương V	40,000	lỗ khoan
176	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan $\leq 20$ cm	Theo quy định tại chương V	168,000	1 lỗ khoan
177	Khớp nối chữ L thang cấp 400x100, độ dày tôn 2.0mm	Theo quy định tại chương V	3,000	cái
178	Khớp nối chữ T thang cấp 400x100, độ dày tôn 2.0mm	Theo quy định tại chương V	8,000	cái
179	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	136,613	m <sup>2</sup>
180	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	Theo quy định tại chương V	3,226	m <sup>2</sup>
181	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	557,898	m <sup>2</sup>
182	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 25$ kg	Theo quy định tại chương V	456,000	1 cấu kiện
183	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $20 \leq H < 40$ m	Theo quy định tại chương V	15,000	bộ
184	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $20 \leq H < 40$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	30,000	bộ
185	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60$ m	Theo quy định tại chương V	36,000	bộ
186	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	72,000	bộ
187	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
188	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3)	Theo quy định tại chương V	45,000	bộ
189	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	90,000	bộ
190	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
191	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình trống), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao $< 20$ m	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
192	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình trống), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao $20\text{m} \leq H < 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
193	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình trống), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao $40\text{m} \leq H < 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	11,000	bộ
194	Lắp đặt bộ sung bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương, lắp đặt ở độ cao $30\text{m} < H \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	7,000	bộ
195	Lắp đặt bulong neo móng	Theo quy định tại chương V	5,688	tấn
196	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
197	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 Ôm $d=4,95$ mm, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	52,500	10m
198	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 Ôm $d=4,95$ mm, nếu cầu cáp có độ cao từ 3 - 6m (NCx1,03)	Theo quy định tại chương V	52,500	10m
199	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 16$ mm <sup>2</sup>	Theo quy định tại chương V	363,150	10m
200	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 16$ mm <sup>2</sup> , nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	474,750	10m
201	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 70$ mm <sup>2</sup>	Theo quy định tại chương V	54,600	10m
202	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 70$ mm <sup>2</sup> , nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	73,200	10m
203	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $30\text{m} < h \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	447,600	10m
204	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $h \leq 30\text{m}$	Theo quy định tại chương V	389,710	10m
205	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h < 3$ m. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 10$ kg	Theo quy định tại chương V	39,920	1m
206	Lắp đặt cầu cáp trong nhà, độ cao lắp đặt $\leq 3$ m	Theo quy định tại chương V	28,900	m

207	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện $\leq 10$ kg	Theo quy định tại chương V	15,851	tấn
208	Lắp đặt cột thép gia cố các loại độ cao $h \leq 40$ m (NCx1,2) (bộ gá đỉnh cột, Gông gia cố trong quá trình tháo dỡ, lắp lại thanh giằng 1 mặt)	Theo quy định tại chương V	3,001	tấn
209	Lắp đặt cột thép gia cố các loại độ cao $h \leq 60$ m (NCx1,2) (bộ gá đỉnh cột, Gông gia cố trong quá trình tháo dỡ, lắp lại thanh giằng 1 mặt)	Theo quy định tại chương V	0,805	tấn
210	Lắp đặt cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
211	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 4$ mm <sup>2</sup>	Theo quy định tại chương V	22,000	m
212	Lắp đặt dây nhảy (Jumper), ngoài trời, độ cao lắp đặt $\leq 60$ m	Theo quy định tại chương V	303,000	10m
213	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 25$ m	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
214	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 50$ m	Theo quy định tại chương V	18,000	cột
215	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $20 < H \leq 40$ m	Theo quy định tại chương V	3,600	10m
216	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60$ m	Theo quy định tại chương V	44,700	10m
217	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20$ m	Theo quy định tại chương V	56,700	10m
218	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $20 < H \leq 40$ m	Theo quy định tại chương V	111,000	10m
219	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60$ m	Theo quy định tại chương V	324,900	10m
220	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20$ m	Theo quy định tại chương V	392,700	10m
221	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $20$ m $\leq H < 40$ m	Theo quy định tại chương V	15,000	bộ
222	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $20$ m $\leq H < 40$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	27,000	bộ
223	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40$ m $\leq h < 60$ m	Theo quy định tại chương V	36,000	bộ
224	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40$ m $\leq h < 60$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	39,000	bộ
225	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20$ m (trang 170)	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
226	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3)	Theo quy định tại chương V	45,000	bộ
227	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	45,000	bộ
228	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
229	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $20$ m $< H \leq 40$ m	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
230	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $40$ m $< H \leq 60$ m	Theo quy định tại chương V	11,000	bộ
231	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $H \leq 20$ m	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
232	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim $\leq 2$ m	Theo quy định tại chương V	8,000	bộ
233	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 34$ mm	Theo quy định tại chương V	1,620	m
234	Lắp đặt ống nhựa PVC D60	Theo quy định tại chương V	3,003	100m
235	Lắp đặt ống nhựa xoắn chịu lực D40	Theo quy định tại chương V	920,000	m
236	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27$ mm	Theo quy định tại chương V	7,120	m
237	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 34$ mm	Theo quy định tại chương V	30,000	m
238	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 48$ mm	Theo quy định tại chương V	111,440	m
239	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất (300x50x6)	Theo quy định tại chương V	20,000	1 tấm
240	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, mái hắt	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
241	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 20$ m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
242	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 36$ m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
243	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 45$ m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
244	Lắp dựng cột monopole. Cột thép các loại	Theo quy định tại chương V	7,312	tấn
245	Lắp dựng cột thép các loại	Theo quy định tại chương V	1,951	tấn
246	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	Theo quy định tại chương V	36,120	m <sup>2</sup>

247	Lắp dựng lan can sắt	Theo quy định tại chương V	16,320	m2
248	Lắp dựng trụ đỡ cầu cáp	Theo quy định tại chương V	0,112	tần
249	Lắp dựng và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng	Theo quy định tại chương V	157,656	tần
250	Lắp dựng xà gỗ thép	Theo quy định tại chương V	0,344	tần
251	Lập là mạ kẽm 40x3	Theo quy định tại chương V	192,000	m
252	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,16m^2$ , vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	38,048	m2
253	Liên kết cáp vào đỉnh cột bằng thép bản	Theo quy định tại chương V	1,900	kg
254	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	Theo quy định tại chương V	0,700	100m2
255	Lót cáp dây co f12	Theo quy định tại chương V	280,000	bộ
256	Lót cáp dây co f8	Theo quy định tại chương V	32,000	bộ
257	Lưới thép chắn côn trùng	Theo quy định tại chương V	158,040	m2
258	Mạ kẽm nhúng nóng cầu kiện	Theo quy định tại chương V	182,813	tần
259	Mani f16 chốt 22	Theo quy định tại chương V	32,000	bộ
260	Mani f22 chốt 25	Theo quy định tại chương V	330,000	bộ
261	Nâng, hạ thân cột mới phụ kiện bằng xe cầu	Theo quy định tại chương V	10,000	toàn bộ
262	Nilong chống mất nước	Theo quy định tại chương V	331,200	m2
263	Nối cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc 25x25cm	Theo quy định tại chương V	984,000	mỗi nối
264	Nối góc 45 độ	Theo quy định tại chương V	24,000	cái
265	Nối lỏng các tầng co	Theo quy định tại chương V	95,000	bộ
266	Ống nhựa D27	Theo quy định tại chương V	20,400	m
267	Ống nhựa D60	Theo quy định tại chương V	108,600	m
268	Ống nhựa dẻo D16	Theo quy định tại chương V	1,200	m
269	Phá bụi chuỗi, chặt bỏ gốc chèn lấy bằng thi công	Theo quy định tại chương V	1,000	công
270	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	10,250	m3
271	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	10,000	m3
272	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	0,352	m3
273	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông có cốt thép	Theo quy định tại chương V	1,800	m3
274	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	1,800	m3
275	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	6,700	m3
276	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11$ cm	Theo quy định tại chương V	1,162	m3
277	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 22$ cm	Theo quy định tại chương V	7,400	m3
278	Phát quang bụi rậm	Theo quy định tại chương V	1,800	100m2
279	Quả nhựa cách điện	Theo quy định tại chương V	4,000	quả
280	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Theo quy định tại chương V	409,838	m2
281	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	605,593	m2
282	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	422,280	m2
283	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	429,194	m2
284	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	103,766	m2
285	Sơn sắt thép cột anten tự đứng 1 lớp lót, 2 lớp phủ bằng sơn Polyurethan S.PU-P1 hoặc tương đương, độ cao $\leq 60$ m	Theo quy định tại chương V	644,736	m2
286	SX, LD cửa thép hộp 30x60x2.5, bọc tôn 2 mặt dày 1.2mm; giữa là lớp xốp cách nhiệt dày 3cm; khung cửa thép hộp 50x50x1.6 sơn chống gỉ hoàn thiện màu xanh sẫm	Theo quy định tại chương V	3,200	m2
287	Tăng đỡ f18 Lren = 300	Theo quy định tại chương V	16,000	cái
288	Tăng đỡ f24 Lren = 500	Theo quy định tại chương V	140,000	cái
289	Thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm và phụ kiện	Theo quy định tại chương V	23,500	m
290	Thang cáp đồng bộ trong nhà 5.4m + 2 góc nối	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
291	Tháo cắt bulong han gi độ cao h $\leq 40$ m (NCx1,2) (bulong nối đốt)	Theo quy định tại chương V	216,000	bộ
292	Tháo cắt bulong han gi độ cao h $\leq 60$ m (NCx1,5) (bulong nối đốt)	Theo quy định tại chương V	63,000	bộ
293	Tháo dỡ bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương lắp đặt ở độ cao $30 < H \leq 60$ m	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
294	Tháo dỡ bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương lắp đặt ở độ cao $H \leq 30$ m	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
295	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép độ cao h $\leq 40$ m (NCx1,2) (cột bên trong, kim thu sét, gông liên kết cột cũ, gông gia cố để tháo dỡ, thanh giằng cột bao 1 mặt, bộ gá đỉnh cột)	Theo quy định tại chương V	3,001	tần
296	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép độ cao h $\leq 60$ m (NCx1,5) (cột bên trong, kim thu sét, gông liên kết cột cũ, gông gia cố để tháo dỡ, thanh giằng cột bao 1 mặt, bộ gá đỉnh cột)	Theo quy định tại chương V	0,805	tần

297	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	Theo quy định tại chương V	0,240	tấn
298	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16\text{mm}^2$ , độ cao $30\text{m} < H \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	448,200	10m
299	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16\text{mm}^2$ , độ cao $H \leq 30\text{m}$	Theo quy định tại chương V	389,700	10m
300	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 70\text{mm}^2$ , độ cao $30\text{m} < H \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	69,000	10m
301	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 70\text{mm}^2$ , độ cao $H \leq 30\text{m}$	Theo quy định tại chương V	58,800	10m
302	Tháo dỡ dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ $\leq 60\text{m}$ (tính hệ số $\text{NC} \times 0.8$ )	Theo quy định tại chương V	30,000	10m
303	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo quy định tại chương V	45,000	m <sup>2</sup>
304	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao $30\text{m} < H \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	448,200	10m
305	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao $H \leq 30\text{m}$	Theo quy định tại chương V	389,700	10m
306	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột $\leq 20\text{m}$	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
307	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột $\leq 45\text{m}$	Theo quy định tại chương V	11,000	cột
308	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột $\leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
309	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co $h \leq 20\text{m}$	Theo quy định tại chương V	9,000	tầng dây co
310	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co $h \leq 40\text{m}$ ( $\text{NC} \times 1,2$ )	Theo quy định tại chương V	14,000	tầng dây co
311	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co $h \leq 60\text{m}$ ( $\text{NC} \times 1,5$ )	Theo quy định tại chương V	2,000	tầng dây co
312	Tháo dỡ thu hồi dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ $\leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	276,000	10m
313	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao $\leq 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	60,300	10m
314	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao $> 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	44,700	10m
315	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao $\leq 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	503,700	10m
316	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao $> 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	324,900	10m
317	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ $\leq 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	45,000	bộ
318	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ $\leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	108,000	bộ
319	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ $\leq 20\text{m}$	Theo quy định tại chương V	162,000	bộ
320	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt $\leq 20\text{m}$ ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
321	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt $\leq 40\text{m}$ ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
322	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt $\leq 60\text{m}$ ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	11,000	bộ
323	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt $\leq 40\text{m}$ ( bao gồm cả connecter, thoát sét vỏ )	Theo quy định tại chương V	60,300	10 m
324	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt $> 40\text{m}$ ( bao gồm cả connecter, thoát sét vỏ )	Theo quy định tại chương V	44,700	10 m
325	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời	Theo quy định tại chương V	42,000	m
326	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt $\leq 40\text{m}$ ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	19,000	khối máy
327	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt $\leq 60\text{m}$ ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	11,000	khối máy
328	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ $\leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	75,000	khối máy
329	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ $\leq 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	150,000	khối máy
330	Tháo dỡ, thu hồi máy phát điện các loại	Theo quy định tại chương V	12,000	máy
331	Thép hình – cường độ cao (cột tự đứng siêu bão)	Theo quy định tại chương V	28.384,050	kg
332	Thép hình (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	83.770,959	kg
333	Thép ống (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	11.201,531	kg
334	Thép tấm (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	35.800,233	kg
335	Thép tròn (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	6.585,455	kg
336	Thu dọn phế liệu, vận chuyển xuống đất, vệ sinh mái, cầu thang	Theo quy định tại chương V	2,000	công
337	Thu hồi cột tự chế	Theo quy định tại chương V	0,098	tấn
338	Thuê giàn giáo treo tạm thiết bị (bao gồm cả vận chuyển, lắp đặt và tháo dỡ thu hồi)	Theo quy định tại chương V	80,000	bộ
339	Tiêu lệnh chữa cháy	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
340	Trát trần, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	328,640	m <sup>2</sup>
341	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	18,576	m <sup>2</sup>

342	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	777,357	m2
343	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	57,680	m2
344	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	379,794	m2
345	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	143,040	m2
346	Ty treo thang máng cáp D10 dạng thanh tròn dài 0.7m	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
347	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đất các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	658,978	m3
348	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Cát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	737,010	m3
349	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đất các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	95,146	m3
350	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Dụng cụ thi công (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	40,000	tấn
351	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gạch ốp, lát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	0,240	1000v
352	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gạch xây các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	69,733	1000v
353	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gỗ các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	46,428	m3
354	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sắt thép các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	319,131	tấn
355	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sỏi, đá dăm các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	930,847	m3
356	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Xi măng bao (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	389,931	tấn
357	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	73,701	10m3/1km
358	Vận chuyển cơ giới bộ gá đính cột đến và rời khỏi công trình	Theo quy định tại chương V	10,000	toàn bộ
359	Vận chuyển cơ giới cầu cáp, trụ đỡ từ kho đến vị trí thi công	Theo quy định tại chương V	0,214	tấn
360	Vận chuyển cơ giới cột anten monopole từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
361	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 1000x1000x1000 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ	Theo quy định tại chương V	5,000	cột
362	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 300x300x300 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
363	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 600x600x600 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
364	Vận chuyển cơ giới cột anten tự đứng dưới đất từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	10,000	cột
365	Vận chuyển cơ giới cột anten tự đứng trên mái từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
366	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	91,708	10m3/1km
367	Vận chuyển đá sau phá dỡ bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km	Theo quy định tại chương V	0,138	100m3
368	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	0,880	10m3/1km
369	Vận chuyển đất đô dỡ bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km	Theo quy định tại chương V	5,385	100m3
370	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	0,055	10 tấn/1km
371	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	16,039	10 tấn/1km
372	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	4,643	10 tấn/1km
373	Vận chuyển nước bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=15 độ)	Theo quy định tại chương V	249,696	m3
374	Vận chuyển phụ kiện thu hồi về kho chi nhánh bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	20,000	toàn bộ
375	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	31,703	10 tấn/1km
376	Vận chuyển thủ công vật tư thu hồi (cột, dây co, bộ gá, phụ kiện.....) cự ly <=100m (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	32,895	tấn
377	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	38,993	10 tấn/1km
378	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	Theo quy định tại chương V	0,449	100m2
379	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	0,143	100m2

380	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Theo quy định tại chương V	0,312	100m2
381	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	Theo quy định tại chương V	1,159	100m2
382	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	12,609	100m2
383	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	Theo quy định tại chương V	0,055	100m2
384	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	Theo quy định tại chương V	3,311	100m2
385	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	Theo quy định tại chương V	2,356	100m2
386	Vệ sinh bề mặt bê tông móng cũ và bê tông dầm nhà	Theo quy định tại chương V	6,400	m2
387	Vệ sinh lỗ khoan bằng chổi thép và dụng cụ chuyên dụng	Theo quy định tại chương V	2,000	công
388	Vệ sinh lỗ khoan, dùng búa đóng bulong vào lỗ	Theo quy định tại chương V	1,000	công
389	Vệ sinh thành móng cũ, cạy râu thép	Theo quy định tại chương V	2,500	công
390	Vệ sinh, sơn chống gỉ cho sắt thép bằng sơn mạ kẽm lạnh ZRC	Theo quy định tại chương V	150,000	cầu kiện
391	Vít M10x95	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
392	Vít M5.5x75	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
393	Vít nở	Theo quy định tại chương V	4,000	bộ
394	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	1,182	m3
395	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	12,237	m3
396	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	3,675	m3
397	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	43,625	m3
398	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	8,081	m3
399	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	56,793	m3
400	Xiết khóa cáp cột anten dây co, độ cao h ≤ 40m, 60Nm ≤ lực siết ≤ 80Nm (NCx1,2)	Theo quy định tại chương V	480,000	bộ
401	Xiết khóa cáp cột anten dây co, độ cao h ≤ 60m, 60Nm ≤ lực siết ≤ 80Nm (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	120,000	bộ
402	<b>Ghi chú nhà thầu lưu ý khi chào giá:</b> Giá cột anten phải bao gồm công tác Lắp dựng thử và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng.	Theo quy định tại chương V	0	0
403	<b>Ghi chú:</b> Giá dự thầu bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển vật tư B cấp đến chân công trình (đã bao gồm cự ly vận chuyển thử công cự ly nhỏ hơn hoặc bằng 100m; việc vận chuyển thử công cự ly lớn hơn 100m đất/sắt thép/ sỏi đá, cát, xi măng, gạch xây, gạch lát... chỉ được thanh toán khi nhà thầu thực hiện và được nghiệm thu)	Theo quy định tại chương V	0	0
404	<b>Ghi chú:</b> Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí liên quan nếu có và chi phí dự phòng (5%). Thuế VAT tính cho gói thầu là 10%.	Theo quy định tại chương V	0	0